

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/DS-ST

Ngày: 27-3-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hòa

2. Bà Huỳnh Thị Thùy Trâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Thịnh, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Trần Phương Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/4/2023, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Ngày 24/12/2020 bà có cho bà Nguyễn Thị T vay 50.000.000 đồng, bà T có viết giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 giao cho bà giữ. Khi vay tiền thì chỉ có

bà Nguyễn Thị T đến vay và trực tiếp nhận tiền, còn chồng của bà T là ông Nguyễn Ngọc T1 lúc đó đang đi biển nên không có mặt và cũng không ký vào giấy mượn tiền. Mục đích bà T vay tiền là để bà T chi tiêu trong gia đình và mua tốn phí để phục vụ cho tàu ghe của vợ chồng bà T. Lúc vay tiền, giữa bà và bà T không có thỏa thuận về lãi suất cho vay. Trong giấy vay tiền bà T hẹn đến ngày 24/6/2021 bà T sẽ hoàn trả lại cho bà toàn bộ số tiền đã vay. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ, bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Ngọc T1 trả lại số tiền 50.000.000đồng đã vay của bà nhưng đến nay vợ chồng bà T vẫn chưa thực hiện. Từ khi vay tiền đến nay vợ chồng bà T chưa trả cho bà tiền gốc và khoản tiền lãi nào. Việc bà T khai giữa bà và bà T thỏa thuận lãi suất cho vay là 10%/tháng và từ khi vay tiền đến nay bà T đã trả cho bà khoảng 15 đến 17 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả 5.000.000đồng là không đúng sự thật.

Toàn bộ số tiền bà cho bà T vay theo giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 là tiền riêng của bà. Trong giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 bà T ghi “*tôi có mượn của vợ chồng ông, bà Phạm Thị L, chồng Nguyễn L1 (P)*” là do lúc đó bà và ông L1 đang là vợ chồng, nhưng thực tế toàn bộ số tiền 50.000.000đồng bà cho bà T vay theo giấy là tiền mượn tiền ngày 24/12/2020 là tiền riêng của bà, không liên quan gì đến chồng bà.

Mặc dù lúc bà T vay tiền không có chồng của bà T là ông Nguyễn Ngọc T1, nhưng ông T1 biết và đồng ý việc bà T vay tiền của bà, mục đích bà T vay tiền của bà là để bà T chi tiêu trong gia đình. Do đó, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 50.000.000đồng, bà không yêu cầu trả lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 24/12/2020 bà có vay của bà Phạm Thị L 50.000.000đồng, bà có viết giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 giao cho bà L giữ. Lúc bà vay tiền của bà L thì chồng của bà là ông Nguyễn Ngọc T1 đang đi biển, không có ở nhà nên không biết việc bà vay tiền của bà L. Mục đích bà vay 50.000.000đồng của bà L là để mua sách vở, quần áo cho con đi học và tiêu dùng trong gia đình.

Mặc dù trong giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 không ghi lãi suất cho vay nhưng thực tế giữa bà và bà L có thỏa thuận lãi suất cho vay là 10%/tháng. Từ khi vay tiền đến nay bà đã trả cho bà L khoảng 15 đến 17 tháng tiền lãi (bà không nhớ cụ thể), mỗi tháng trả 5.000.000đồng tiền lãi. Do hoàn cảnh gia đình bà khó khăn, các con đang đi học nên khoảng 01 năm nay bà không trả lãi cho bà L nữa.

Mỗi lần bà trả lãi cho bà L thì bà chỉ đưa tiền mặt cho bà L nhận, hai bên không viết giấy tờ gì nên hiện nay bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền lãi mà bà đã trả cho bà L.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả cho bà L 50.000.000đồng

tiền nợ gốc thì bà đồng ý nhưng bà yêu cầu được trả dần vì hoàn cảnh hiện nay của bà rất khó khăn.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ và các văn bản tố tụng khác cho ông Nguyễn Ngọc T1 nhưng ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L, buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L 50.000.000đồng. Về tiền lãi: Bà L không yêu cầu nên không xem xét. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị L là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ giấy mượn tiền ngày 24/12/2020, các lời khai của nguyên đơn bà Phạm Thị L và bị đơn bà Nguyễn Thị T có căn cứ xác định: Ngày 24/12/2020 bà Nguyễn Thị T có vay của bà Phạm Thị L 50.000.000đồng.

[2.2] Tại giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 ghi: *“Tôi có mượn của vợ chồng ông, bà Phạm Thị L, chồng Nguyễn L1 (P)”*. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định toàn bộ số tiền mà bà L cho bà T vay theo giấy là tiền mượn tiền ngày 24/12/2020 là tiền riêng của bà L. Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 20/02/2024, ông Nguyễn L1 (là chồng của bà L) cũng xác định: *“Tài sản 50.000.000đồng bà L cho vợ chồng bà T mượn là tài sản riêng của vợ tôi Phạm Thị L, không liên quan gì đến tôi hoặc bất kỳ ai”*. Do đó, có căn cứ xác định toàn bộ số tiền 50.000.000đồng mà bà Nguyễn Thị T đã vay theo giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 là tài sản riêng của cá nhân bà Phạm Thị L.

[2.3] Mặc dù chỉ có bà T là người trực tiếp vay 50.000.000đồng của bà L và ký giấy mượn tiền ngày 24/12/2020. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định bà vay tiền của bà L là để mua sách vở, quần áo cho con và chi tiêu trong gia đình. Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ và các văn bản tố tụng khác cho chồng của bà T là ông Nguyễn Ngọc T1 nhưng ông T1 cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xác định số tiền 50.000.000đồng mà bà T đã vay của bà Phạm Thị L theo giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 là khoản nợ chung của bà T, ông T1.

[2.4] Trong giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 ghi: *“Thời gian mượn: Kể từ ngày 24/12/2020. Hạn trả đến ngày 24/06/2021”*. Tuy nhiên, theo trình bày của bà Phạm Thị L thì từ khi vay tiền đến nay bà T và ông T1 chưa trả cho bà L khoản tiền nào. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T cũng thừa nhận chưa trả 50.000.000đồng tiền nợ gốc cho bà L, nhưng bà T cho rằng lúc vay tiền giữa bà và bà L có thỏa thuận lãi suất cho vay là 10%/tháng, từ khi vay tiền đến nay bà đã trả cho bà L khoảng 15 đến 17 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả 5.000.000đồng. Lời khai nêu trên của bà T không được bà L thừa nhận, bà T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa bà T và bà L có thỏa thuận về tiền lãi, cũng như bà T đã trả cho bà L số tiền lãi nêu trên. Do đó, lời khai nêu trên của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Việc bà T, ông T1 không trả khoản nợ vay nêu trên cho bà L khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T, ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà L 50.000.000đồng tiền nợ gốc theo giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Đối với tiền lãi: Bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản mà bà T, ông T1 phải trả cho nguyên đơn là: $50.000.000\text{đồng} \times 5\% = 2.500.000\text{đồng}$.

Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị L 1.250.000đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.
2. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng).
3. Về tiền lãi: Bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 phải chịu 2.500.000đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị L 1.250.000đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000382 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi Cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
Lê Phong